

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LAI CHÂU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1539/QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày 26 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung (lần 6) khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Tuyến đường từ QL4D đến bản Tả Chải - Trung Chải, xã Sùng Phài

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

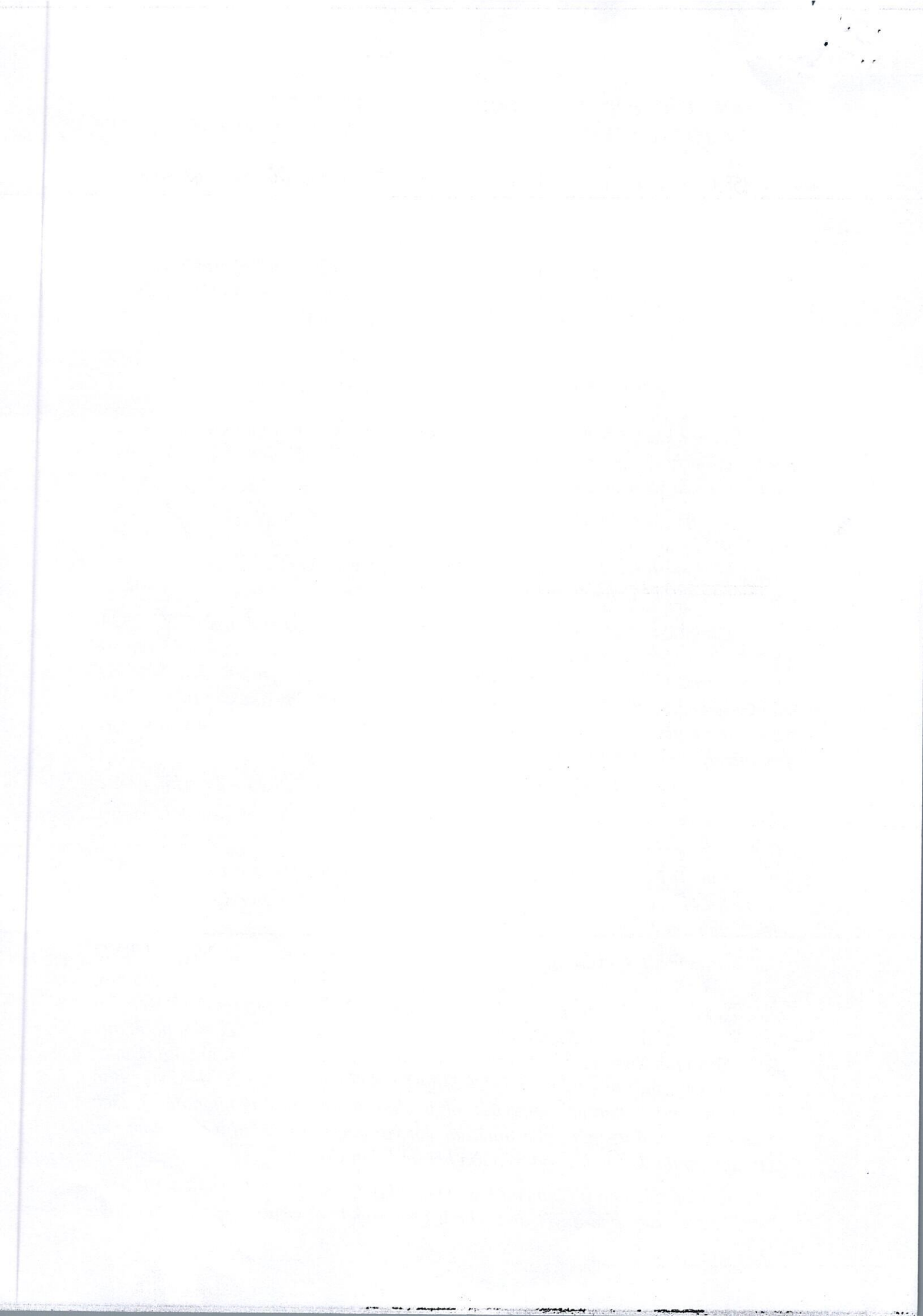
Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 Quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định 12/2024/QĐ-TTg ngày 31/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất bị thu hồi;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 10/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về việc Bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Lai Châu: Số 34/2024/QĐ-UBND ngày 28/8/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu; số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 về việc ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu; số 43/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 về việc Ban hành Quy định về hạn mức giao đất, nhận chuyển quyền, công nhận đất ở; tách thửa, hợp thửa đất; giao, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt; tách thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Lai Châu: Số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030



thành phố Lai Châu; số 770/QĐ-UBND ngày 29/5/2024 về việc Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Lai Châu; số 44/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 về việc Ban hành Quy định giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15/10/1993 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; số 60/2024/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 về việc Quy định mức chi thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Kế hoạch số 4710/KH-UBND ngày 24/10/2024 của UBND thành phố Lai Châu về việc ban hành Kế hoạch thu hồi đất để thực hiện dự án: Tuyến đường từ QL4D đến bản Tả Chải - Trung Chải, xã Sùng Phài (Điều chỉnh);

Căn cứ Quyết định số 1181/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của UBND thành phố Lai Châu về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho 03 dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số **794** /TTr-TNMT ngày **25/12/2024**.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung (lần 6) phương án BT-HT-TĐC Dự án: Tuyến đường từ QL4D đến bản Tả Chải - Trung Chải, xã Sùng Phài, bao gồm:

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với dự án: Tuyến đường từ QL4D đến bản Tả Chải - Trung Chải, xã Sùng Phài, theo quy định tại Khoản 1, Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản theo quy định tại Khoản 2, Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ đầu tư phải chi trả là: 860.484.458 đồng (Bằng chữ: Tám trăm sáu mươi triệu bốn trăm tám mươi bốn nghìn bốn trăm năm mươi tám đồng).

(Có bảng tổng hợp chi tiết phương án BT-HT-TĐC kèm theo)

4. Thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ; thời gian bố trí nhà hoặc đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

- Thời gian chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố: Trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận tiền bồi thường, hỗ trợ.

- Thời gian bố Nhà hoặc đất tái định cư (nếu có).

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

11 2

11 2

11 2

1. UBND xã Sùng Phài có trách nhiệm phổ biến, niêm yết công khai quyết định này tại trụ sở UBND xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Lai Châu có trách nhiệm phối hợp với UBND xã Sùng Phài phổ biến, niêm yết công khai quyết định này tại trụ sở UBND xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi; gửi quyết định này đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, bố trí tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt.

3. Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm chấp hành quyết định này sau khi quyết định được phê duyệt và công bố, công khai.

4. Văn phòng HĐND-UBND thành phố có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên trang thông tin điện tử của thành phố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên - Môi trường, Kinh tế, Tài chính - Kế hoạch, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất; Chủ tịch UBND xã Sùng Phài; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình có tên trong phương án bồi thường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

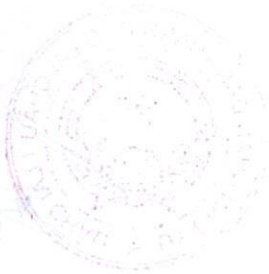
Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch UBND thành phố (thay b/c);
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Văn Xiêng



PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (BỔ SUNG LẦN 6)

Dự án: Tuyến đường từ đường QL4D đến bản Tả Chải - Trung Chải, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu

(Kèm theo Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND thành phố Lai Châu)

| STT | Tên các hạng mục | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (Đồng) | Ghi chú |
|-----|---|----------------|----------|---------|----------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4*5 | 7 |
| I | Nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | | | | | |
| a | Tổng diện tích đất thu hồi | | 4.639,4 | | | |
| | Đất trồng cây lâu năm | m ² | 1.458 | | | |
| | Đất trồng lúa 1 vụ | m ² | 1.716,4 | | | |
| | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác | m ² | 1.465,2 | | | |
| b | Tổng số người có đất thu hồi | Hộ, tổ chức | 5 | | | |
| c | Phương án đào tạo nghề: Không có | | | | | |
| d | Phương án bố trí tái định cư: Không có | | | | | |
| d | Phương án di dời mồ mã | mộ | 2 | | | |
| e | Phương án di chuyển đường điện 35KV: Trình phê duyệt sau. | | | | | |
| g | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | | | | 860.484.458 | |
| h | Tiến độ thực hiện dự án (Theo Kế hoạch số 4710/KH ngày 24/10/2024 của UBND thành phố) | | | | | |
| II | Chi tiết phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | | | | | |
| III | Chi phí tổ chức thực hiện | | | | | |
| IV | KP đo đạc địa chính | | | | | |
| 1 | Hộ gia đình: Lý A Phủ | | | | | |
| | Căn cước: 012 079 000 756 | | | | | |
| | Địa chỉ thường trú: bản Sin Páo Chải - xã Sùng Phài | | | | | |
| a | Về đất | | | | 53.016.810 | |
| 1 | Diện tích thu hồi | m ² | 1.362,9 | | | |
| 2 | Loại đất: | | | | | |
| 2.1 | Đất trồng cây lâu năm | m ² | 1.362,9 | 38.900 | 53.016.810 | |
| | Vị trí: 1 | | | | | |
| | <p>Nguồn gốc: Theo hồ sơ địa chính năm 1998 một phần diện tích đất thu hồi của dự án đã được CGCNQSD đất cho ông Lý A Phủ tại thửa 82, TĐĐ 52 diện tích 419,4 m² và một phần diện tích đất thu hồi đã cho ông Lý A Khoa tại thửa 83, TĐĐ 82 (có sai sót, đã kiểm tra điều chỉnh sang ông Sùng A Phủ). Phần diện tích đất thu hồi còn lại là khai hoang. Theo hồ sơ địa chính năm 2013 toàn bộ phần diện tích đất thu hồi đã được quy chủ cho ông Lý A Phủ, mục đích sử dụng đất: Đất trồng cây lâu năm.</p> <p>Gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp.</p> | | | | | |



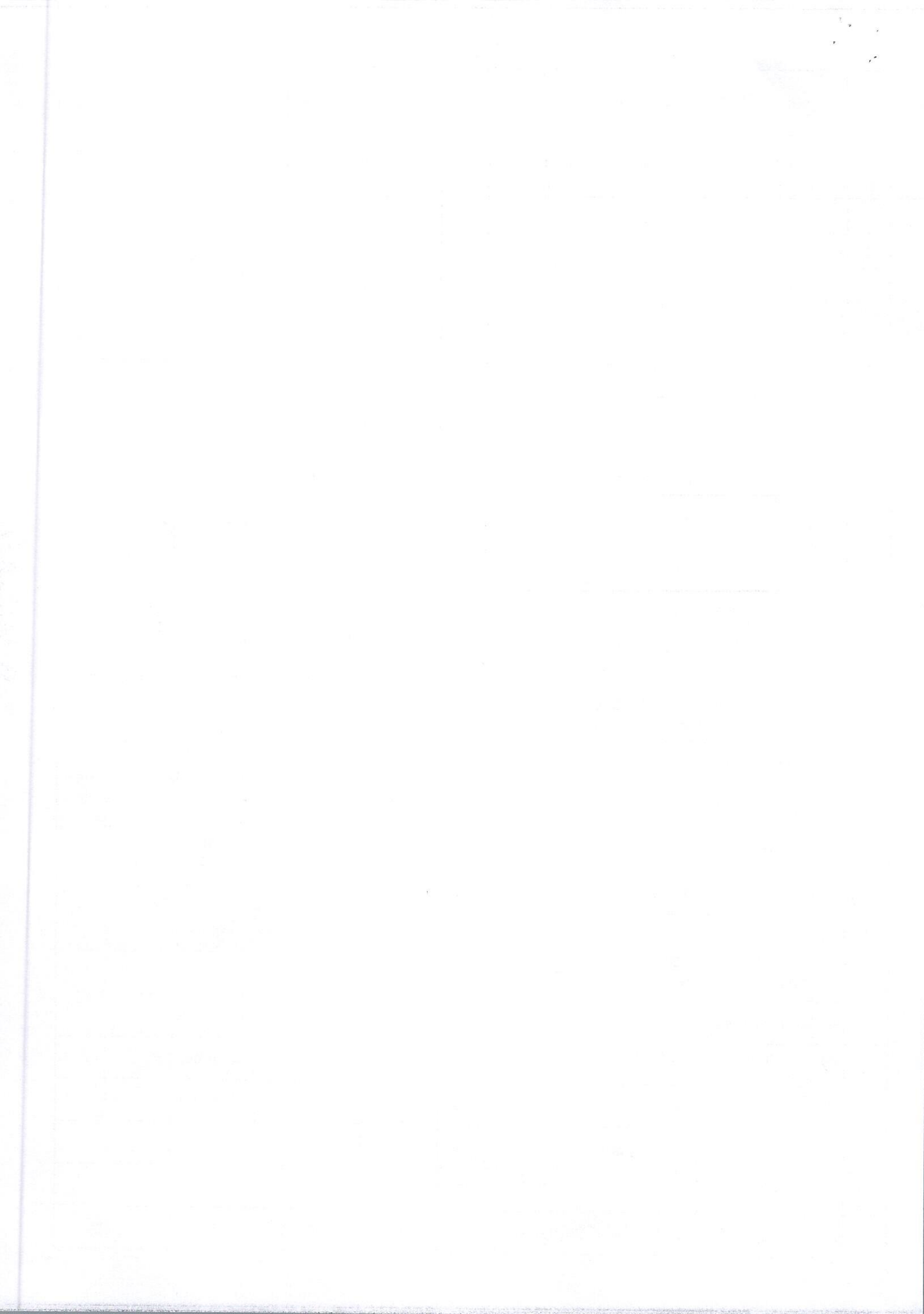
| STT | Tên các hạng mục | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (Đồng) | Ghi chú |
|-----|--|----------------|----------|---------|----------------------|---------|
| b | Tài sản, vật kiến trúc, (Tài sản xây dựng năm 1998, năm 2014 có cải tạo, sửa chữa lại, xây dựng trước khi có kế hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 34/2024/QĐ-UBND ngày 28/4/2024, sử dụng ổn định không tranh chấp) | | | | 34.108.983 | |
| 1 | Ống HDPE Ø 90 độ dày 6,7mm | m | 30 | 120.000 | 3.600.000 | |
| 2 | Đào đường ống nước (tính bằng đào đất thủ công) (0,5*0,4*30) | m ³ | 6,0 | 103.500 | 621.000 | |
| 3 | Bê xây gạch bi tường 12 không nắp bê tông (2,7*1,7*0,8) | m ³ | 3,7 | 641.880 | 2.356.983 | |
| 4 | Hào đào thủ công (1*2*100) | m ³ | 200,0 | 103.500 | 20.700.000 | |
| 5 | San đất trong phạm vi 50 m (5,0*11,0*9,0) (dài*rộng*sâu) | m ³ | 495,0 | 13.800 | 6.831.000 | |
| c | Về cây cối hoa màu | | | | 17.376.318 | |
| 1 | Chè Shan trồng năm thứ 6 (400m ²) (sản lượng 8,7 tấn/ha/năm *400 m ² * 27 năm) | Kg | 9396,0 | 1.700 | 15.973.200 | |
| 2 | Cây tre năm thứ 3 trở đi | Cây | 15 | 61.100 | 916.500 | |
| 3 | Cây chuối H>1,2 m (1 cây* 5,52kg/cây/năm) | Cây | 5,52 | 9.900 | 54.618 | |
| 4 | Cây mắc ca trồng năm thứ 2 | Cây | 1 | 432.000 | 432.000 | |
| d | Về chính sách hỗ trợ | | | | 160.968.420 | |
| 1 | Hỗ trợ ổn định đời sống tỉ lệ mất đất dưới 30% diện tích đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở (6 khẩu*3 tháng*30 kg gạo) theo Điều 19, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 và Điều 11 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 | kg | 540,0 | 17.938 | 9.686.520 | |
| 2 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm theo bảng giá đất của UBND tỉnh Lai Châu) | m ² | 1.362,9 | 111.000 | 151.281.900 | |
| e | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d) | | | | 265.470.532 | |
| f | Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác (bồi thường bằng nhà ở) | m ² | | | - | |
| | Vị trí: | | | | | |
| g | Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai | | | | | |
| h | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (h=e-f-g) | đồng | | | 265.470.532 | |
| 2 | Hộ gia đình: Giàng A Pánh | | | | | |
| | Căn cước: 012 089 003 599 | | | | | |
| | Địa chỉ thường trú: bản Sin Páo Chải - xã Sùng Phài | | | | | |
| a | Về đất | | | | 58.538.640 | |



| STT | Tên các hạng mục | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (Đồng) | Ghi chú |
|-----|--|----------------|----------|---------|-------------------|---------|
| 1 | Diện tích thu hồi | m ² | 1.661,6 | | | |
| 2 | Loại đất: | | | | | |
| 2,1 | Đất trồng lúa | m ² | 837,6 | 38.900 | 32.582.640 | |
| 2,2 | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác | m ² | 824,0 | 31.500 | 25.956.000 | |
| | Vị trí: 1 | | | | | |
| | <p>Nguồn gốc: Năm 1998 đã cấp GCNQSDĐ cho Giàng A Chinh tại thửa 32, 33,34,35,36 tờ bản đồ số 40, ông Giàng A Chinh cho tặng con trai Giàng A Pánh năm 2007 không có giấy tờ gì, Ông Giàng A Pánh sử dụng đất ổn định, không tranh chấp</p> <p>Thửa đất 70, TĐĐ số 93 năm 1998 thuộc các thửa đất 07,08,09,10,11,12, TĐĐ số 40, xã Sùng Phái (cũ), loại đất Mầu, quy chủ UBND xã quản lý có sai sót, nguồn gốc đất năm 1998 ông Giàng A Chinh khai hoang năm 2007 ông Giàng A Chinh cho tặng con trai Giàng A Pánh năm 2007 không có giấy tờ, Ông Giàng A Pánh sử dụng đất ổn định, không tranh chấp</p> | | | | | |
| b | <p>Tài sản, vật kiến trúc, (Tài sản xây dựng năm 2007, xây dựng trước khi có kế hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 34/2024/QĐ-UBND ngày 28/4/2024, tài sản sử dụng ổn định không tranh chấp)</p> | | | | 414.000 | |
| 1 | Hào đào thủ công (8*1*0,5) dài *rộng*sâu | m ³ | 4,0 | 103.500 | 414.000 | |
| c | Về cây cối hoa mầu | | | | 23.317.000 | |
| 1 | Chè Shan trồng năm thứ 8 (600m2) sản lượng 8,7tấn/ha/năm *600 m2 *25 năm | kg | 13.050 | 1.700 | 22.185.000 | |
| 2 | Cây xoan ta trồng năm thứ 4 | Cây | 7 | 84.000 | 588.000 | |
| 3 | Cây xoan ta trồng năm thứ 3 | Cây | 8 | 68.000 | 544.000 | |
| d | Về chính sách hỗ trợ | | | | 204.582.480 | |
| 1 | Hỗ trợ ổn định đời sống tỉ lệ mất đất dưới 30% diện tích đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở (4 khẩu*3 tháng*30 kg gạo) theo Điều 19, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 và Điều 11 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 | kg | 360,0 | 17.938 | 6.457.680 | |
| 2 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 4.0 lần giá đất trồng lúa theo bảng giá đất của UBND tỉnh Lai Châu) | m ² | 837,6 | 148.000 | 123.964.800 | |
| 3 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất nương rẫy theo bảng giá đất của UBND tỉnh Lai Châu) | m ² | 824,0 | 90.000 | 74.160.000 | |
| e | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d) | | | | 286.852.120 | |
| f | Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác (bồi thường bằng nhà ở) | m ² | | | - | |
| | Vị trí: | | | | | |
| g | Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai | | | | | |



| STT | Tên các hạng mục | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (Đồng) | Ghi chú |
|-----|--|----------------|----------|---------|----------------------|---------|
| h | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (h=e-f-g) | đồng | | | 286.852.120 | |
| 3 | Hộ gia đình: Hàng Thị Cha | | | | | |
| | Căn cước: 012 169 003 281 | | | | | |
| | Địa chỉ thường trú: bản Sùng Chồ - xã Sùng Phải | | | | | |
| a | Về đất | | | | 52.905.770 | |
| 1 | Diện tích thu hồi | m ² | 1.473,1 | | | |
| 2 | Loại đất: | | | | | |
| 2,1 | Đất trồng cây lúa 1 vụ | m ² | 878,8 | 38.900 | 34.185.320 | |
| 2,2 | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác | m ² | 594,3 | 31.500 | 18.720.450 | |
| | Vị trí: 1, | | | | | |
| | Nguồn gốc: - Được UBND thị xã Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu) cấp GCN quyền sử dụng đất số BQ 185594 ngày 16/10/2013 (cấp cho ông Giàng A Tủa vợ là bà Hàng Thị Cha), đất sử dụng ổn định đến nay ổn định, không tranh chấp, Mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất nương rẫy, đất trồng cây lâu năm. - Đối với thửa đất 138, TĐĐ số 32, diện tích 594,3m ² , năm 1998 quy chủ sử dụng thuộc các thửa đất 10,11, TĐĐ 52 quy chủ Giàng A Tủa, đất màu, được cấp GCNQSD đất năm 1998; | | | | | |
| b | Tài sản, vật kiến trúc, (Tài sản xây dựng năm 2013, xây dựng trước khi có kế hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 34/2024/QĐ-UBND ngày 28/4/2024, tài sản sử dụng ổn định không tranh chấp) | | | | 6.619.856 | |
| | Bóc tách bể chứa nước | | | | | |
| 1 | Nền Láng vữa xi măng dày 3cm (3*3) | m ² | 9,0 | 39.600 | 356.400 | |
| 2 | Đào hố đất thủ công (2*2*0,6) | m ³ | 2,4 | 82.500 | 198.000 | |
| 3 | Ống PVC Φ 110 | m | 16,0 | 49.091 | 785.456 | |
| 4 | San lấp ruộng bằng máy dưới 50 m (800 m ² *0,6) | m ³ | 480,0 | 11.000 | 5.280.000 | |
| c | Về cây cối hoa màu | | | | 16.169.195 | |
| 1 | Cây mắc ca trồng năm thứ 8 (14 cây* 1,85 kg/cây/năm*25năm) | Kg | 648 | 6.400 | 4.144.000 | |
| 2 | Cây chuối (93 cây*5,52kg/cây/năm) | Kg | 513 | 9.900 | 5.082.264 | |
| 3 | Cây lấy gỗ trồng năm thứ 3 tính bằng đơn giá cây bò đê | Cây | 8 | 56.000 | 448.000 | |
| 4 | Cây ổi trồng năm 2015 (2 cây*14,17kg/cây/năm) cây hết chu kỳ kinh doanh | kg | 28 | 30.000 | 850.200 | |
| 5 | Cây đào trồng năm 2015 (1 cây*5,79kg/cây/năm*11năm) | kg | 64 | 7.200 | 458.568 | |



| STT | Tên các hạng mục | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (Đồng) | Ghi chú |
|-----|---|----------------|----------|---------|-------------------|---------|
| 6 | Cây lấy gỗ trồng năm thứ 3 tính bằng đơn giá cây bồ đề | Cây | 12 | 56.000 | 672.000 | |
| 7 | Sản lượng ngô (năng suất 4,351 tấn/ha/vụ x 1.250m ²) | kg | 543,9 | 8.300 | 4.514.163 | |
| d | Về chính sách hỗ trợ | | | | 186.778.240 | |
| 1 | Hỗ trợ ổn định đời sống tỉ lệ mất đất dưới 30% diện tích đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở (2 khâu*3 tháng*30 kg gạo) theo Điều 19, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 và Điều 11 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 | kg | 180,0 | 17.938 | 3.228.840 | |
| 2 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 4.0 lần giá đất trồng lúa theo bảng giá đất của UBND tỉnh Lai Châu) | m ² | 878,8 | 148.000 | 130.062.400 | |
| 3 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác theo bảng giá đất của UBND tỉnh Lai Châu) | m ² | 594,3 | 90.000 | 53.487.000 | |
| e | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d) | | | | 262.473.061 | |
| f | Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác (bồi thường bằng nhà ở) | m ² | | | - | |
| | Vị trí: t | | | | | |
| g | Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai | | | | | |
| h | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (h=e-f-g) | đồng | | | 262.473.061 | |
| 4 | Hộ gia đình: Nguyễn Thị Thu | | | | | |
| | Căn cước: 034 175 011 221 | | | | | |
| | Địa chỉ thường trú: Tổ 6 - phường Quyết Tiến | | | | | |
| a | Về đất | | | | 3.691.610 | |
| 1 | Diện tích thu hồi | m ² | 94,9 | | | |
| 2 | Loại đất: | | | | | |
| 2,1 | Đất trồng cây lâu năm | m ² | 94,9 | 38.900 | 3.691.610 | |
| | Vị trí: 1, | | | | | |
| | Nguồn gốc: Đã được cấp GCN quyền sử dụng đất số phát hành BĐ 663866 do UBND thị xã Lai Châu cấp ngày 19/09/2013. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp | | | | | |
| b | Tài sản, vật kiến trúc, (Tài sản xây dựng năm 2000, xây dựng trước khi có kế hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 34/2024/QĐ-UBND ngày 28/4/2024, tài sản sử dụng ổn định không tranh chấp) | | | | 93.654 | |
| 1 | Kè đá xếp khan (2,2*0,5*0,6) | m ³ | 0,7 | 141.900 | 93.654 | |



| STT | Tên các hạng mục | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (Đồng) | Ghi chú |
|-----|---|----------------|----------|-----------|-------------------|---------|
| c | Về cây cối hoa màu | | | | 1.392.692 | |
| 1 | Chè trồng năm 1989 (sản lượng 16,3 tấn/ha/năm * 94 m ² đã hết chu kỳ kinh doanh) | Kg | 153,2 | 5.000 | 766.100 | |
| 2 | Cây lấy gỗ trồng năm thứ 3 tính bằng đơn giá cây bò đê | Cây | 6 | 56.000 | 336.000 | |
| 3 | Hàng rào cây sống | m | 10,0 | 7.200 | 72.000 | |
| 4 | Cây chuối 4 cây * 5,52kg/cây/năm | Kg | 22,1 | 9.900 | 218.592 | |
| d | Về chính sách hỗ trợ | | | | 13.388.160 | |
| 1 | Hỗ trợ ổn định đời sống tỉ lệ mất đất dưới 30% diện tích đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở (2 khẩu*3 tháng*30 kg gạo) theo Điều 19, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 và Điều 11 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 | kg | 180,0 | 15.857 | 2.854.260 | |
| 2 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm theo bảng giá đất của UBND tỉnh Lai Châu) | m ² | 94,9 | 111.000 | 10.533.900 | |
| e | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d) | | | | 18.566.116 | |
| f | Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác (bồi thường bằng nhà ở) | m ² | | | - | |
| | Vị trí: | | | | | |
| g | Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai | | | | | |
| h | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (h=e-f-g) | đồng | | | 18.566.116 | |
| 5 | Hộ gia đình: Sùng Páo Phử | | | | | |
| | Địa chỉ thường trú: bản Sùng Chô - xã Sùng Phải | | | | | |
| | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ. | | | | 14.966.600 | |
| | Tài sản, vật kiến trúc | | | | 14.966.600 | |
| | Mộ của gia đình ông Sùng Páo Phử nằm trên đất nhà ông Lý A Chư (đắp đất trên ba năm) | Mộ | 2,0 | 4.483.300 | 8.966.600 | |
| | Hỗ trợ tâm linh theo khoản 6, Điều 6 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu | Mộ | 2,0 | 3.000.000 | 6.000.000 | |
| 6 | Hộ gia đình: Giàng Thị Dưa | | | | | |
| | Căn cước: 012 177 000 870 | | | | | |
| a | Về đất | | | | 1.477.350 | |
| 1 | Diện tích thu hồi | m ² | 46,9 | | | |
| 2 | Loại đất: | | | | | |
| 2,1 | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác | m ² | 46,9 | 31.500 | 1.477.350 | |



| STT | Tên các hạng mục | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (Đồng) | Ghi chú |
|----------|--|----------------|----------|---------|----------------------|---------|
| | Vị trí: 1, | | | | | |
| | Nguồn gốc: Một phần thửa đất số 60, tờ bản đồ 92 diện tích 46,9m ² đang quy chủ là đất giao thông do UBND xã Quản lý nhưng thực tế là do gia đình bà Giàng Thị Dưa khai hoang năm 1997. Gia đình bà Dưa sử dụng mục đất mục đích đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác, sử dụng ổn định không tranh chấp. | | | | | |
| b | Về chính sách hỗ trợ | | | | 10,678,680 | |
| 1 | Hỗ trợ ổn định đời sống tỉ lệ mất đất dưới 30% diện tích đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở (4 khẩu*3 tháng*30 kg gạo) theo Điều 19, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 và Điều 11 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 | kg | 360.0 | 17,938 | 6,457,680 | |
| 2 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm) | m ² | 46.9 | 90,000 | 4,221,000 | |
| e | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b) | | | | 12,156,030 | |
| f | Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác (bồi thường bằng nhà ở) | m ² | | | - | |
| | Vị trí: | | | | | |
| g | Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai | | | | | |
| h | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (h=e-f-g) | đồng | | | 12,156,030 | |

